CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG SƠN HÀ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG SƠN HÀ
DN: c=VN, st=HÀ NỘI, l=Quận Ba Đình, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG SƠN HÀ, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101809894
Date: 2025.03.25 09:32:46 +07'00'

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG SƠN HÀ

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	6 - 9
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	10
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	11 - 12
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	13 - 31

****

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101809894, đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 13 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận thay đổi để phù hợp với tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, trong đó thay đổi lần thứ 13 ngày 30 tháng 10 năm 2024 về việc thay đổi địa chỉ.

Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : Lô D, cụm Công nghiệp Thị trấn Phùng, Thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại : 024 6265 6566
- Fax : 024 3265 6568

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh thiết bị năng lượng, kinh doanh xe máy điện và bán điện mặt trời áp mái.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm
Ông Lê Vĩnh Sơn	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2021
Ông Hoàng Mạnh Tân	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 9 năm 2023
Bà Nông Thị Thanh Vân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2021
Bà Lương Diệu Cầm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2021
Ông Nguyễn Đình Quý	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 9 năm 2023
Ông Trần Ngọc Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Gấm	Trưởng ban	Ngày 19 tháng 5 năm 2023
Bà Lê Thị Thảo	Thành viên	Ngày 18 tháng 4 năm 2023
Ông Trần Văn Thi	Thành viên	Ngày 18 tháng 4 năm 2023

Ban Giám đốc, Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Ngọc Hùng	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 01 năm 2024
Ông Hoàng Mạnh Tân	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 02 tháng 01 năm 2024
Ông Đinh Đức Tuấn	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2020
Bà Trịnh Thị Kim Anh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2024
Bà Nguyễn Bá Thị Hợp	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2024

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm là ông Hoàng Mạnh Tân – Giám đốc (đến ngày 02 tháng 01 năm 2024) và ông Trần Ngọc Hùng – Giám đốc (từ ngày 02 tháng 01 năm 2024).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,

Giám đốc

M.S.D.N: 0101809... C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG SƠN HÀ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Trần Ngọc Hùng

Ngày 21 tháng 3 năm 2025

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Head Office	: 02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam	Tel: +84 (028) 3547 2972	kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi	: 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam	Tel: +84 (024) 3736 7879	kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang	: Lot STH06A.01, St. No.13, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam	Tel: +84 (0258) 246 5151	kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho	: I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam	Tel: +84 (0292) 376 4995	kttv.ct@a-c.com.vn

bakertilly A&C

www.a-c.com.vn

Số: 2.0249/25/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG SƠN HÀ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 3 năm 2025, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Chi nhánh Hà Nội

Vũ Minh Khôi – Thành viên Ban Giám đốc	**Vũ Tuấn Nghĩa - Kiểm toán viên**
Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 2897-2025-008-1	*Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 4028-2022-008-1*

Người được ủy quyền

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**228.801.939.056**	**195.131.732.561**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**3.956.588.389**	**1.958.467.618**
1. Tiền	111		3.956.588.389	1.958.467.618
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**8.180.210.000**	**1.900.210.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	8.180.210.000	1.900.210.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**133.003.183.985**	**102.337.427.874**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	128.760.483.361	91.089.554.470
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	6.404.006.780	8.307.229.815
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	2.394.300.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.229.082.665	1.800.141.498
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(3.390.388.821)	(1.253.797.909)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**83.505.906.858**	**87.760.933.492**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	83.505.906.858	87.760.933.492
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**156.049.824**	**1.174.693.577**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	156.049.824	278.857.784
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	895.835.793
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**23.956.891.838**	**26.591.108.516**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**22.981.649.088**	**24.876.569.424**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	22.981.649.088	24.876.569.424
Nguyên giá	*222*		*39.289.235.895*	*38.922.235.087*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(16.307.586.807)*	*(14.045.665.663)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	*228*		*159.181.000*	*159.181.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(159.181.000)*	*(159.181.000)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**975.242.750**	**1.714.539.092**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	975.242.750	1.714.539.092
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**252.758.830.894**	**221.722.841.077**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**102.157.940.566**	**83.036.814.633**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**98.298.235.489**	**77.697.109.556**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	27.024.753.056	20.190.124.997
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		896.230.954	884.594.057
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2.560.698.091	4.694.688.205
4. Phải trả người lao động	314		1.576.600.854	1.986.286.056
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	68.382.911	88.909.018
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	555.380.048	553.581.817
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	63.780.388.994	47.634.021.520
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15a	329.908.941	329.908.941
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	1.505.891.640	1.334.994.945
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.859.705.077**	**5.339.705.077**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	2.945.000.000	4.425.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15b	914.705.077	914.705.077
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**150.600.890.328**	**138.686.026.444**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.17**	**150.600.890.328**	**138.686.026.444**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		115.025.160.000	115.025.160.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*115.025.160.000*	*115.025.160.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		4.406.859.603	4.049.066.214
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.168.870.725	19.611.800.230
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*18.919.110.146*	*19.611.800.230*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*12.249.760.579*	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**252.758.830.894**	**221.722.841.077**

Lập, ngày 21 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trịnh Thị Kim Anh	Trịnh Thị Kim Anh	Trần Ngọc Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	197.559.826.258	184.975.558.124
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02	VI.2	1.152.208.737	218.846.174
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		196.407.617.521	184.756.711.950
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.3	167.299.979.301	146.911.424.207
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		29.107.638.220	37.845.287.743
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.4	230.859.886	825.196.061
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.5	4.447.582.259	5.838.682.499
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		4.263.508.191	5.736.266.710
8.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.6	3.309.670.500	5.129.266.729
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.7	9.843.240.664	8.762.636.136
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		11.738.004.683	18.939.898.440
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.8	3.719.301.304	3.725.344.579
12.	**Chi phí khác**	32		86.000.711	92.126.112
13.	**Lợi nhuận khác**	40		3.633.300.593	3.633.218.467
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		15.371.305.276	22.573.116.907
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	V.12	3.121.544.697	4.683.447.453
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		12.249.760.579	17.889.669.454
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.9	1.065	1.540
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71	VI.9	1.065	1.540

Lập, ngày 21 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trịnh Thị Kim Anh	Trịnh Thị Kim Anh	Trần Ngọc Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***15.371.305.276***	***22.573.116.907***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9	2.261.921.144	2.756.064.140
- Các khoản dự phòng	03		2.136.590.912	(51.600.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.5	1.132.414	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(166.927.705)	(775.957.788)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	4.263.508.191	5.736.266.710
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***23.867.530.232***	***30.237.889.969***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(34.577.974.821)	17.333.520.669
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.255.026.634	(9.077.159.303)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		6.647.792.164	(959.267.506)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		862.104.302	(435.996.678)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.269.034.298)	(5.736.266.710)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.11	(5.637.081.404)	(1.824.712.940)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.17	(8.000.000)	(162.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(8.859.637.191)***	***29.375.607.501***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(367.000.808)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	90.909.090
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.280.000.000)	(1.900.210.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.394.300.000	20.598.700.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		444.091.296	760.475.118
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(3.808.609.512)***	***19.549.874.208***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm nay
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.14	129.972.890.120	104.374.097.551
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.14	(115.306.522.646)	(154.325.846.002)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***14.666.367.474***	***(49.951.748.451)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**1.998.120.771**	**(1.026.266.742)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**1.958.467.618**	**2.984.734.360**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**3.956.588.389**	**1.958.467.618**

Lập, ngày 21 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trịnh Thị Kim Anh	Trịnh Thị Kim Anh	Trần Ngọc Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất kinh doanh thiết bị năng lượng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh thiết bị năng lượng, kinh doanh xe máy điện và bán điện mặt trời áp mái.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có 58 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 73 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc và thiết bị	03 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động, Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên với thời gian không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp. Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập với mức bằng 1/2 tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề gần nhất tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính cho 1 năm làm việc.

Tăng, giảm số dư dự phòng trợ cấp thôi việc cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện thành phẩm

Doanh thu bán điện thành phẩm được ghi nhận hàng tháng căn cứ vào Biên bản xác nhận sản lượng điện năng đã phát vào lưới điện quốc gia được Công ty Mua bán điện thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam xác nhận và đơn giá qui định trong hợp đồng và các phụ lục hợp đồng mua bán điện đã được ký kết.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng năm.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	353.325.088	124.389.198
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.603.263.301	1.834.078.420
Cộng	**3.956.588.389**	**1.958.467.618**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 4,2% – 4,9%/năm. Các khoản tiền gửi này được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại cùng ngân hàng (xem thuyết minh V.14).

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***99.119.351.899***	***67.498.426.417***
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Dự án Sơn Hà	206.372.238	151.427.004
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	1.195.855.113	587.002.146
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	96.042.115.874	47.640.471.973
Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Sơn Hà - Chu Lai	-	72.073.390
Công ty TNHH Một thành viên Sơn Hà Nghệ An	-	885.484.025
Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	36.439.810	28.862.350
Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc	-	16.448.959.721
Công ty TNHH Một thành viên Toàn Mỹ Miền Trung	1.274.966.704	371.270.628
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Toàn Mỹ	363.602.160	1.312.875.180
Phải thu các khách hàng khác	***29.641.131.462***	***23.591.128.053***
Công ty TNHH Thương mại Inox Hà Đông	19.649.263.757	-
Các khách hàng khác	9.991.867.705	23.591.128.053
Cộng	**128.760.483.361**	**91.089.554.470**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Phú Sỹ	1.425.948.014	-
Wuxi Ecooter Technology Co., Ltd	722.258.963	1.461.338.923
Aima Sport (Tianjin) Co., Ltd	218.253.867	3.465.012.975
Haining Fu Jiang IMP&EXP Co.,Ltd	884.875.682	127.965.637
Guangxi Qinbao International Trade Co.,Ltd	2.481.683.402	2.503.726.028
Các nhà cung cấp khác	670.986.852	749.186.252
Cộng	**6.404.006.780**	**8.307.229.815**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	***307.944.413***	-
Đinh Đức Tuấn – Lãi cho vay	-	-	307.944.413	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***1.229.082.665***	***(1.072.000.000)***	***1.492.197.085***	***(1.072.000.000)***
Tạm ứng	77.019.343	-	345.213.525	-
Phải thu về mua cổ phần (*)	1.072.000.000	(1.072.000.000)	1.072.000.000	(1.072.000.000)
Ký cược, ký quỹ	23.000.000	-	23.000.000	-
Dự thu lãi tiền gửi	30.780.822	-	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	26.282.500	-	51.983.560	-
Cộng	**1.229.082.665**	**(1.072.000.000)**	**1.800.141.498**	**(1.072.000.000)**

(*) Khoản phải thu Ông Kiều Thanh Phong và Ông Nguyễn Văn Thảo số tiền đã chuyển cho các cá nhân này để mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Năng lượng Toàn Mỹ theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 1 tháng 7 năm 2011. Tuy nhiên theo kết luận của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội ngày 16 tháng 4 năm 2013, các cá nhân đều không có căn cứ chứng minh đã góp vốn vào Công ty Cổ phần Năng lượng Toàn Mỹ và hợp đồng chuyển nhượng không được công nhận. Công ty đã trích lập dự phòng khó đòi đối với khoản này.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Xe máy xe điện Nam Tiến Phát tại Đà Nẵng (*)	7.099.717.643	(2.277.588.821)	-	-
Ông Kiều Thanh Phong	536.000.000	(536.000.000)	536.000.000	(536.000.000)
Ông Nguyễn Văn Thảo	536.000.000	(536.000.000)	536.000.000	(536.000.000)
Ông Hoàng Trọng Thủy	-	-	121.397.909	(121.397.909)
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Thu Thảo 26	40.800.000	(40.800.000)	120.800.000	(60.400.000)
Cộng	**8.212.517.643**	**(3.390.388.821)**	**1.314.197.909**	**(1.253.797.909)**

(*) Trong tháng 2/2025, khách hàng đã trả lại hàng, số tiền 2.544.000.000 VND do gặp khó khăn trong việc tiêu thụ. Khoản nợ gốc còn lại đã quá hạn 1 – 2 năm và được trích lập dự phòng với tỷ lệ 50%.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.253.797.909	1.305.397.909
Trích lập dự phòng bổ sung	2.277.588.821	60.400.000
Hoàn nhập dự phòng	(53.997.909)	(112.000.000)
Sử dụng dự phòng	(87.000.000)	-
Số cuối năm	**3.390.388.821**	**1.253.797.909**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	1.208.508.573	568.249.752
Nguyên liệu, vật liệu	58.704.531.668	56.973.976.873
Công cụ, dụng cụ	571.908.548	601.824.791
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	562.195.836	340.111.037
Thành phẩm	14.495.329.444	22.645.432.941
Hàng hóa	7.963.432.789	6.631.338.098
Cộng	**83.505.906.858**	**87.760.933.492**

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	42.700.978	151.861.544
Chi phí bảo hiểm	80.113.921	77.331.070
Chi phí khác	33.234.925	49.665.170
Cộng	**156.049.824**	**278.857.784**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	368.288.258	425.193.756
Chi phí sửa chữa	88.433.576	285.429.080
Chi phí làm biển quảng cáo	487.594.153	982.941.417
Chi phí khác	30.926.763	20.974.839
Cộng	**975.242.750**	**1.714.539.092**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.100.281.195	35.923.063.591	1.698.620.471	200.269.830	38.922.235.087
Mua trong năm		367.000.808			367.000.808
Số cuối năm	**1.100.281.195**	**36.290.064.399**	**1.698.620.471**	**200.269.830**	**39.289.235.895**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	8.583.327.081	36.090.000	170.108.498	8.789.525.579

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	133.690.081	12.871.988.558	869.426.000	170.561.024	14.045.665.663
Khấu hao trong năm	110.028.120	1.898.501.714	225.358.140	28.033.170	2.261.921.144
Số cuối năm	**243.718.201**	**14.770.490.272**	**1.094.784.140**	**198.594.194**	**16.307.586.807**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	966.591.114	23.051.075.033	829.194.471	29.708.806	24.876.569.424
Số cuối năm	**856.562.994**	**21.519.574.127**	**603.836.331**	**1.675.636**	**22.981.649.088**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng		-	-	-	-
Đang chờ thanh lý		-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 19.955.590.747 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay Ngân hàng (xem thuyết minh V.14).

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***8.434.154.480***	***7.007.747.981***
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam	3.180.340.998	1.951.033.891
Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	4.497.306.782	5.056.714.090
Công ty Cổ Phần Quốc tế Sơn Hà	718.929.178	-
Công ty TNHH Một thành viên Quốc Tế Sơn Hà - Chu Lai	37.577.522	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	***18.590.598.576***	***13.182.377.016***
Công ty TNHH Thương mại Inox Nhật Minh	3.056.580.687	-
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Inox Minh Phú	5.331.531.403	-
Chi nhánh Công ty TNHH BOSCH Việt Nam tại TP Hồ Chí Minh	921.600.000	2.721.600.000
Các nhà cung cấp khác	9.280.886.486	10.460.777.016
Cộng	**27.024.753.056**	**20.190.124.997**

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	377.820.141	-	377.820.141
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.377.566.921	(3.377.566.921)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.615.193.219	3.121.544.697	(5.637.081.404)	2.099.656.512
Thuế thu nhập cá nhân	79.494.986	521.902.025	(518.175.573)	83.221.438
Thuế bảo vệ môi trường	-	2.625.000	(2.625.000)	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	(4.000.000)	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	83.827.828	(83.827.828)	-
Cộng	**4.694.688.205**	**8.319.108.038**	**(10.453.098.152)**	**2.560.698.091**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10% hoặc 8%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.371.305.276	22.573.116.907
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	126.977.297	502.849.191
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*227.381.708*	*603.253.602*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	*(100.404.411)*	*(100.404.411)*
Thu nhập tính thuế	15.498.282.573	23.075.966.098
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.099.656.515	4.615.193.220
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	21.888.182	68.254.233
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**3.121.544.697**	**4.683.447.453**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	68.382.911	73.909.018
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	-	15.000.000
Cộng	**68.382.911**	**88.909.018**

13. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***18.750.000***	***18.750.000***
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	18.750.000	18.750.000
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***536.630.048***	***534.831.817***
Kinh phí công đoàn	272.111.370	218.794.080
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.000.000	5.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	259.518.678	311.037.737
Cộng	**555.380.048**	**553.581.817**

14. Vay

14a. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	***62.300.388.994***	***46.154.021.520***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân (i)	22.300.388.994	39.524.021.520
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đống Đa (ii)	40.000.000.000	6.630.000.000

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn đến hạn trả (Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An) *(xem thuyết minh V.14b)*	***1.480.000.000***	***1.480.000.000***
Cộng	**63.780.388.994**	**47.634.021.520**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Ngân hàng	*Hạn mức*	*Thời hạn*	*Lãi suất*	*Tài sản đảm bảo*
(i) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	50 tỷ VND	12 tháng	6,3% - 11%	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn; máy móc thiết bị
(ii) Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đống Đa	85 tỷ VND	12 tháng	5,5%- 7,3%	Quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng nguyên tắc ngày 19/01/2022, ngày 20/12/2023 và các Phụ lục kèm theo (nếu có) giữa bên thế chấp và Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	46.154.021.520	1.480.000.000	47.634.021.520
Số tiền vay phát sinh trong năm	129.972.890.120	-	129.972.890.120
Số kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	-	1.480.000.000	1.480.000.000
Số tiền vay đã trả trong năm	(113.826.522.646)	(1.480.000.000)	(115.306.522.646)
Số cuối năm	**62.300.388.994**	**1.480.000.000**	**63.780.388.994**

14b. Vay dài hạn

Khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An theo Hợp đồng ngày 12 tháng 10 năm 2020, mục đích vay để phục vụ Dự án đầu tư hệ thống pin năng lượng mặt trời công suất 998 kWp, thời hạn vay 84 tháng, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh một tháng một lần. Tài sản đảm bảo là toàn bộ quyền thu hồi công nợ bán điện từ hệ thống điện mặt trời mái nhà theo Hợp đồng mua bán điện số 66 ngày 11 tháng 12 năm 2020 ký với Tổng công ty Điện lực Miền Trung và máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư hệ thống năng lượng mặt trời Chu Lai.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	1.480.000.000	1.480.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	2.945.000.000	4.425.000.000
Cộng	**4.425.000.000**	**5.905.000.000**

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.425.000.000	10.292.000.000
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(1.480.000.000)	(1.480.000.000)
Số tiền vay đã trả trong năm	-	(4.387.000.000)
Số cuối năm	**2.945.000.000**	**4.425.000.000**

15. Dự phòng phải trả

15a. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là khoản dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa.

15b. Dự phòng phải trả dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	867.486.577	867.486.577
Dự phòng trợ cấp thôi việc	47.218.500	47.218.500
Cộng	**914.705.077**	**914.705.077**

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.334.994.945	1.160.888.569
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	178.896.695	196.106.376
Chi quỹ	(8.000.000)	(22.000.000)
Số cuối năm	**1.505.891.640**	**1.334.994.945**

17. Vốn chủ sở hữu

17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước				
Số dư đầu năm trước	95.855.110.000	3.656.853.462	21.636.499.904	121.148.463.366
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	17.889.669.454	17.889.669.454
Trích lập các quỹ	-	392.212.752	(588.319.128)	(196.106.376)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	(156.000.000)	(156.000.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	19.170.050.000	-	(19.170.050.000)	-
Số dư cuối năm trước	**115.025.160.000**	**4.049.066.214**	**19.611.800.230**	**138.686.026.444**
Năm nay				
Số dư đầu năm nay	115.025.160.000	4.049.066.214	19.611.800.230	138.686.026.444
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	12.249.760.579	12.249.760.579
Trích lập các quỹ	-	357.793.389	(536.690.084)	(178.896.695)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	(156.000.000)	(156.000.000)
Số dư cuối năm nay	**115.025.160.000**	**4.406.859.603**	**31.168.870.725**	**150.600.890.328**

17b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	57.945.880.000	57.945.880.000
Các cổ đông khác	57.079.280.000	57.079.280.000
Cộng	**115.025.160.000**	**115.025.160.000**

17c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	11.502.516	11.502.516
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	11.502.516	11.502.516
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	11.502.516	11.502.516

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

17d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ/SHE ngày 26 tháng 4 năm 2024 như sau:

	VND
• Thù lao HĐQT, BKS	156.000.000
• Trích quỹ đầu tư, phát triển	357.793.789
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	178.896.695

17e. Kế hoạch tăng vốn

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ/SHE ngày 26/4/2024 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh, cụ thể:

- Phát hành cổ phiếu chia cổ tức với tỷ lệ 10%, từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối theo Báo cáo tài chính kiểm toán 2023: Số lượng dự kiến 1.150.251 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 11.502.510.000 VND.
- Phát hành cổ phiếu chào bán cho các cổ đông hiện hữu: Số lượng dự kiến 11.502.516 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 115.025.160.000 VND. Tỷ lệ chào bán dự kiến là 1:1 (mỗi cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu sẽ nhận được 01 quyền mua).
- Phát hành cổ phiếu riêng lẻ: Số lượng dự kiến 34.541.913 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 345.419.130.000 VND.

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định và thực hiện các công việc, thủ tục liên quan đến hoàn tất việc phát hành.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa thực hiện các thủ tục để phát hành cổ phiếu theo Nghị quyết nêu trên.

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

18a. Tài sản thuê ngoài

Công ty hiện đang thuê văn phòng nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

	Năm nay	Năm trước
Từ 1 năm trở xuống	2.171.086.188	5.008.614.252
Trên 1 năm đến 5 năm	8.684.344.752	8.684.344.752
Trên 5 năm	1.284.559.328	3.485.799.491
Cộng	**12.139.990.268**	**17.178.758.495**

18b. Nợ đã xóa sổ

Là nợ phải thu khó đòi của ông Hoàng Trọng Thủy, số tiền 87.000.000 VND, được xóa sổ vào năm 2024.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	86.558.934.277	64.711.292.594
Doanh thu bán thành phẩm	106.488.167.056	115.793.609.070
Doanh thu kinh doanh điện mặt trời	4.169.658.128	4.251.244.192
Doanh thu cung cấp dịch vụ	343.066.797	219.412.268
Cộng	**197.559.826.258**	**184.975.558.124**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	118.085.128.662	117.723.182.833
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Dự án Sơn Hà	1.036.583.122	974.690.429
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	4.024.780.544	6.359.573.914
Công ty TNHH MTV Quốc Tế Sơn Hà - Chu Lai	176.215.600	20.471.422
Công ty TNHH MTV Sơn Hà Nghệ An	7.424.586.908	7.537.659.690
Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	4.689.005.295	858.460.950
Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc	4.953.027.333	762.062.000
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam	50.642.545	-
Công ty TNHH MTV Toàn Mỹ Miền Trung	2.985.722.000	3.900.590.300
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Toàn Mỹ	1.490.547.700	6.336.776.088
Chiết khấu thương mại		
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	690.537.050	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc	357.817.406	21.531.986
Hàng bán bị trả lại		
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	38.529.216	20.537.324
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	35.949.587	-
Công ty TNHH MTV Sơn Hà Nghệ An	10.437.800	18.000.305
Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc	12.438.100	125.786.900

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	1.051.421.234	21.531.986
Hàng bán bị trả lại	100.787.503	197.314.188
Cộng	**1.152.208.737**	**218.846.174**

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	81.654.754.176	48.739.786.057
Giá vốn của thành phẩm đã bán	83.708.526.538	96.756.742.398
Giá vốn kinh doanh điện mặt trời	1.723.883.287	1.264.423.774
Giá vốn cung cấp dịch vụ	212.815.300	150.471.978
Cộng	**167.299.979.301**	**146.911.424.207**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.652.102	2.130.938
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	88.031.389	238.807.332
Lãi tiền cho vay	78.896.316	521.667.786
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	62.280.079	62.590.005
Cộng	**230.859.886**	**825.196.061**

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	4.263.508.191	5.736.266.710
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	182.941.654	69.265.789
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.132.414	-
Chi phí tài chính khác	-	33.150.000
Cộng	**4.447.582.259**	**5.838.682.499**

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.275.373.768	1.959.691.999
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	532.763.141	204.237.544
Chi phí khấu hao tài sản cố định	85.023.588	85.023.588
Chi phí bảo hành sản phẩm	259.585.066	499.459.504
Chi phí dịch vụ mua ngoài	940.808.195	2.007.490.726
Các chi phí khác	216.116.742	373.363.368
Cộng	**3.309.670.500**	**5.129.266.729**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	4.328.475.254	4.365.599.389
Chi phí vật liệu quản lý	2.540.453	9.897.368
Chi phí đồ dùng văn phòng	98.969.918	185.090.613
Chi phí khấu hao tài sản cố định	150.388.332	170.221.670
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	2.223.590.912	(51.600.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.466.211.708	2.714.465.407
Các chi phí khác	569.064.087	1.364.961.689
Cộng	**9.843.240.664**	**8.762.636.136**

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ lãi phạt chậm trả theo hợp đồng	3.713.836.200	3.677.977.281
Lãi thanh lý xe ô tô	-	15.482.670
Các khoản khác	5.465.104	31.884.628
Cộng	**3.719.301.304**	**3.725.344.579**

9. Lãi trên cổ phiếu

9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.249.760.579	17.889.669.454
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(178.896.695)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.249.760.579	17.710.772.759
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	11.502.516	11.502.516
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**1.065**	**1.540**

9b. Thông tin khác

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại, giảm từ 1.555 VND xuống còn 1.540 VND, do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	64.869.687.039	82.293.877.825
Chi phí nhân công	12.151.988.301	15.007.455.459
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.261.921.144	2.756.064.140
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.113.778.092	11.360.478.858
Chi phí khác	5.352.070.608	2.283.492.232
Cộng	**91.749.445.184**	**113.701.368.514**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Giám đốc, Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lãi cho vay	11.482.069	130.090.027
Thu gốc cho vay	426.300.000	1.636.000.000
Tạm ứng	-	28.436.000
Hoàn ứng	-	41.709.000

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại thuyết minh số V.5.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Năm nay				
Ông Lê Vĩnh Sơn	Chủ tịch HĐQT		36.000.000	36.000.000
Ông Hoàng Mạnh Tân	Phó chủ tịch HĐQT/ Giám đốc đến 01/01/2024	1.468.577.028	18.000.000	1.486.577.028
Ông Trần Ngọc Hùng	Thành viên HĐQT (từ 26/4/2024)/ Giám đốc (từ 02/01/2024)	293.491.304	12.263.736	305.755.040
Bà Nông Thị Thanh Vân	Thành viên HĐQT		18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Đình Quý	Thành viên HĐQT		18.000.000	18.000.000
Bà Lương Diệu Cầm	Thành viên HĐQT		18.000.000	18.000.000
Ông Đinh Đức Tuấn	Phó Giám đốc	554.584.452		554.584.452
Bà Nguyễn Bá Thị Hợp	Kế toán trưởng (đến 14/8/2024)	199.808.404		199.808.404
Bà Trịnh Thị Kim Anh	Kế toán trưởng (từ 15/8/2024)	107.462.240		107.462.240
Bà Nguyễn Thị Gấm	Trưởng BKS		24.000.000	24.000.000
Bà Lê Thị Thảo	Thành viên BKS		12.000.000	12.000.000
Ông Trần Văn Thi	Thành viên BKS		12.000.000	12.000.000
Cộng		**2.623.923.428**	**168.263.736**	**2.792.187.164**
Năm trước				
Ông Lê Vĩnh Sơn	Chủ tịch HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Ông Hoàng Mạnh Tân	Thành viên HĐQT/ Giám đốc	1.363.867.791	18.000.000	1.381.867.791
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên HĐQT (đến ngày 20/9/2023)/ Phó Giám đốc (đến 30/06/2023)	288.325.875	12.956.044	297.325.875
Ông Nguyễn Đình Quý	Thành viên HĐQT (từ 20/9/2023)	-	5.043.956	5.043.956
Bà Nông Thị Thanh Vân	Thành viên HĐQT	-	18.000.000	18.000.000
Bà Lương Diệu Cầm	Thành viên HĐQT	-	18.000.000	18.000.000

		Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Ông Đinh Đức Tuấn	Phó Giám đốc	504.194.026	-	504.194.026
Bà Nguyễn Bá Thị Hợp	Kế toán trưởng	293.671.154	-	293.671.154
Ông Nguyễn Mai Chung	Trưởng BKS (đến 18/4/2023)	-	7.054.945	7.054.945
Bà Nguyễn Thị Gấm	Trưởng BKS (từ 18/4/2023)	-	16.945.055	16.945.055
Bà Lê Thị Thắm	Thành viên BKS (đến 18/4/2023)	-	3.527.473	3.527.473
Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên BKS (đến 18/4/2023)	-	3.527.473	3.527.473
Bà Lê Thị Thảo	Thành viên BKS (từ 18/4/2023)	-	8.472.527	8.472.527
Ông Trần Văn Thi	Thành viên BKS (từ 18/4/2023)	-	8.472.527	8.472.527
Cộng		**2.450.058.846**	**156.000.000**	**2.606.058.846**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Dự án Sơn Hà	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tổng công ty Toàn Mỹ ("Toàn Mỹ")	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Logistic Sơn Hà	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Sơn Hà Nghệ An	Công ty con của Toàn Mỹ
Công ty TNHH MTV Toàn Mỹ Miền Trung	Công ty con của Toàn Mỹ
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	Bên liên quan của thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Sơn Hà - Chu Lai	Bên liên quan của thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài các giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, trong năm Công ty phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Mua hàng hóa, sử dụng dịch vụ		
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	6.261.631.819	11.296.206.933
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam	1.714.630.013	7.135.382.078
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Dự án Sơn Hà	23.200.000	-
Công ty TNHH MTV Sơn Hà Nghệ An	230.867.000	127.480.000
Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	31.933.127.636	41.183.575.539
Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc	-	95.202.000
Công ty TNHH MTV Quốc Tế Sơn Hà - Chu Lai	272.727.272	-
Công ty TNHH MTV Toàn Mỹ Miền Trung	1.153.000	-
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Toàn Mỹ	75.361.178	-

	Năm nay	Năm trước
Trả lại hàng mua		
Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	79.053.349	74.509.934
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Toàn Mỹ	984.989	-
Chiết khấu thanh toán		
Công ty TNHH MTV Sơn Hà Nghệ An	127.390.370	20.102.769
Lãi cho vay, lãi phạt chậm trả theo hợp đồng		
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	3.713.836.200	2.897.090.238
Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	-	77.656.849
Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc	-	780.887.043
Thanh lý thiết bị, công cụ dụng cụ		
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam	1.700.000	-

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thị trường. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.3, V.5, V.10 và V.13.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh thiết bị năng lượng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngoài sự kiện nêu tại thuyết minh V.6, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Lập, ngày 21 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trịnh Thị Kim Anh	Trịnh Thị Kim Anh	Trần Ngọc Hùng